

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ I NĂM 2021  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN**

Bình Định, ngày 15 tháng 04 năm 2021



---

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN****Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4100258793, thay đổi lần thứ 7 ngày 01/07/2019****Ngành nghề kinh doanh chính:**

Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan; Bốc xếp hàng hoá; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, Vận tải đa phương thức; mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu; đại lý kinh doanh xăng, dầu; Gia công cơ khí; Sản xuất sản phẩm cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa phương tiện vận tải bộ; Sửa chữa phương tiện vận tải thủy; San lấp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa cầu cảng; Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất đồ gỗ; Dịch vụ ăn uống; Cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

**Hội đồng Quản trị:**

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Ông Phạm Anh Tuấn  | Chủ tịch   |
| Ông Phan Tuấn Linh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quý Hà  | Thành viên |
| Ông Lý Quang Thái  | Thành viên |
| Ông Phạm Đăng Cao  | Thành viên |

**Ban kiểm soát:**

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Bà Dương Thị Hồng Hạnh | Trưởng ban |
| Bà Vũ Thị Diệp         | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hằng     | Thành viên |

**Ban điều hành:**

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Phan Tuấn Linh   | Tổng giám đốc     |
| Ông Lại Huy Hoàng    | Phó tổng giám đốc |
| Ông Nguyễn Thành Nam | Phó tổng giám đốc |
| Ông Lê Duy Dương     | Phó tổng giám đốc |
| Ông Nguyễn Kim Toàn  | Kế toán trưởng    |

**Trụ sở công ty:**

Số 02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn,  
Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số tại ngày 31/03/2021 | Số tại ngày 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>522.254.739.632</b> | <b>481.186.219.971</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>48.274.541.918</b>  | <b>55.673.440.424</b>  |
| 1. Tiền  | 111        |             | 48.274.541.918         | 45.673.440.424         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | -                      | 10.000.000.000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>241.000.000.000</b> | <b>221.000.000.000</b> |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        |             | 241.000.000.000        | 221.000.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>208.541.735.186</b> | <b>182.366.467.173</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | <b>V.03</b> | 199.156.726.831        | 169.087.593.192        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | <b>V.04</b> | 9.974.221.816          | 15.011.640.148         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | <b>V.05</b> | 5.612.952.533          | 4.116.827.722          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)      | 137        |             | (6.202.165.994)        | (5.849.593.889)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>V.07</b> | <b>21.834.827.838</b>  | <b>19.086.245.180</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 21.834.827.838         | 19.086.245.180         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)          | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>2.603.634.690</b>   | <b>3.060.067.194</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | <b>V.08</b> | 2.603.634.690          | 3.060.067.194          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>262.295.376.738</b> | <b>265.662.619.340</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>101.000.000</b>     | <b>101.000.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                       | 216        |             | 101.000.000            | 101.000.000            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>210.756.641.465</b> | <b>210.761.118.728</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | <b>V.10</b> | 209.132.616.256        | 208.974.762.148        |
| Nguyên giá                                     | 222        |             | 1.096.071.666.456      | 1.087.399.342.711      |
| Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     | 223        |             | (886.939.050.200)      | (878.424.580.563)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | <b>V.11</b> | 1.624.025.209          | 1.786.356.580          |
| Nguyên giá                                     | 228        |             | 7.440.542.311          | 7.440.542.311          |
| Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     | 229        |             | (5.816.517.102)        | (5.654.185.731)        |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> |             | <b>13.305.347.187</b>  | <b>16.376.722.306</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | <b>V.09</b> | 13.305.347.187         | 16.376.722.306         |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b> | <b>V.02</b> | <b>27.204.812.000</b>  | <b>27.075.920.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252        |             | 7.608.000.000          | 7.608.000.000          |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |             | 19.596.812.000         | 19.467.920.000         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>10.927.576.086</b>  | <b>11.347.858.306</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | <b>V.08</b> | 10.927.576.086         | 11.347.858.306         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>784.550.116.370</b> | <b>746.848.839.311</b> |

02 - N P ÁI N - N -

| NGUỒN VỐN   | Mã số       | Thuyết minh | Số tại ngày 31/03/2021 | Số tại ngày 01/01/2021 |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b>  |             | <b>133.825.515.775</b> | <b>128.852.791.440</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>  |             | <b>133.825.515.775</b> | <b>128.852.791.440</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311         | V.12        | 43.018.014.171         | 31.001.856.673         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312         | V.13        | 2.777.799.238          | 2.828.528.564          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313         | V.14        | 15.621.621.078         | 19.375.035.645         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314         |             | 31.985.258.314         | 38.902.258.523         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315         | V.15        | 33.497.578.013         | 27.187.188.321         |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319         | V.16        | 2.724.935.443          | 3.166.447.196          |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 322         |             | 4.200.309.518          | 6.391.476.518          |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b>  | <b>V.17</b> | <b>650.724.600.595</b> | <b>617.996.047.871</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b>  |             | <b>650.724.600.595</b> | <b>617.996.047.871</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411         |             | 404.099.500.000        | 404.099.500.000        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>       | <i>411a</i> |             | <i>404.099.500.000</i> | <i>404.099.500.000</i> |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418         |             | 86.511.705.829         | 86.511.705.829         |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 421         |             | 160.113.394.766        | 127.384.842.042        |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | <i>421a</i> |             | <i>127.384.842.042</i> | <i>10.159.905.306</i>  |
| <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>                   | <i>421b</i> |             | <i>32.728.552.724</i>  | <i>117.224.936.736</i> |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b>  |             | <b>784.550.116.370</b> | <b>746.848.839.311</b> |

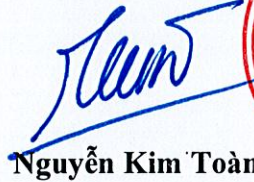
Bình Định ngày 15 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Hảo

Nguyễn Kim Toàn

Phan Tuấn Linh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

*Quý I năm 2021*

*Đơn vị tính: Đồng*

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | TM           | Quý I                  |                        | Lũy kế 03 tháng        |                        |
|---|-----------|--------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   |           |              | Năm 2021               | Năm 2020               | Năm 2021               | Năm 2020               |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | <b>1</b>  | <b>VI.01</b> | <b>216.570.423.058</b> | <b>212.706.180.160</b> | <b>216.570.423.058</b> | <b>212.706.180.160</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 2         | VI.02        | 30.113.274             | 630.416.225            | 30.113.274             | 630.416.225            |
| - Chiết khấu thương mại                                 |           |              | 30.113.274             | 630.416.225            | 30.113.274             | 630.416.225            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa & cung cấp dịch vụ   | 10        |              | 216.540.309.784        | 212.075.763.935        | 216.540.309.784        | 212.075.763.935        |
| 4. Giá vốn hàng bán                                     | 11        | VI.03        | 159.803.348.761        | 166.402.546.701        | 159.803.348.761        | 166.402.546.701        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |              | <b>56.736.961.023</b>  | <b>45.673.217.234</b>  | <b>56.736.961.023</b>  | <b>45.673.217.234</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | VI.04        | 2.652.444.808          | 400.402.702            | 2.652.444.808          | 400.402.702            |
| 7. Chi phí tài chính                                    | 22        | VI.05        | (20.233.046)           | 21.442.597             | (20.233.046)           | 21.442.597             |
| 8. Chi phí bán hàng                                     | 25        | VI.08        | 2.057.944.172          | 2.000.320.218          | 2.057.944.172          | 2.000.320.218          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 26        | VI.09        | 16.421.951.656         | 13.876.993.568         | 16.421.951.656         | 13.876.993.568         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>      | <b>30</b> |              | <b>40.929.743.049</b>  | <b>30.174.863.553</b>  | <b>40.929.743.049</b>  | <b>30.174.863.553</b>  |
| 11. Thu nhập khác                                       | 31        | VI.06        | 2.000.000              | 2.548.504.723          | 2.000.000              | 2.548.504.723          |
| 12. Chi phí khác  | 32        | VI.07        | 21.381.328             | 376.926.964            | 21.381.328             | 376.926.964            |
| 13. Lợi nhuận khác                                      | 40        |              | (19.381.328)           | 2.171.577.759          | (19.381.328)           | 2.171.577.759          |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>50</b> |              | <b>40.910.361.721</b>  | <b>32.346.441.312</b>  | <b>40.910.361.721</b>  | <b>32.346.441.312</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                         | 51        |              | 8.181.808.997          | 6.469.388.262          | 8.181.808.997          | 6.469.388.262          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                          | 52        |              | -                      | -                      | -                      | -                      |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>     | <b>60</b> |              | <b>32.728.552.724</b>  | <b>25.877.053.050</b>  | <b>32.728.552.724</b>  | <b>25.877.053.050</b>  |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>                 | <b>70</b> |              | <b>810</b>             | <b>640</b>             | <b>810</b>             | <b>640</b>             |

Người lập biểu

*[Signature]*

Nguyễn Thị Hảo

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Nguyễn Kim Toàn



Bình Định, ngày 15 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc

Phan Tuấn Linh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: **Đồng**


| STT         | CHỈ TIÊU  | Mã số | TM | Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 |
|-------------|---|-------|----|------------------------------|------------------------------|
| <b>I.</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |    |                              |                              |
| 1.          | Lợi nhuận trước thuế  | 01    |    | 40.910.361.721               | 32.346.441.312               |
| 2.          | Điều chỉnh cho các khoản  |       |    |                              |                              |
| -           | Khấu hao tài sản cố định  | 02    |    | 11.173.194.968               | 11.780.341.998               |
| -           | Các khoản dự phòng  | 03    |    | 352.572.105                  | -                            |
| -           | (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ      | 04    |    | -                            | (33.008.840)                 |
| -           | (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    |    | (2.614.296.946)              | (2.722.765.002)              |
| -           | Chi phí lãi vay   | 06    |    | -                            | -                            |
| -           | Các khoản điều chỉnh khác   | 07    |    | -                            | -                            |
| 3.          | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                   | 08    |    | 49.821.831.848               | 41.371.009.468               |
| -           | (Tăng)/ giảm các khoản phải thu   | 09    |    | (26.527.840.118)             | (22.854.570.118)             |
| -           | (Tăng)/ giảm hàng tồn kho   | 10    |    | (2.748.582.658)              | 552.669.131                  |
| -           | Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |    | 16.475.060.120               | 14.509.293.994               |
| -           | (Tăng)/ giảm chi phí trả trước  | 12    |    | 876.714.724                  | (327.341.848)                |
| -           | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh   | 13    |    | -                            | -                            |
| -           | Tiền lãi vay đã trả   | 14    |    | -                            | -                            |
| -           | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15    |    | (17.492.977.782)             | (13.724.315.126)             |
| -           | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16    |    | -                            | -                            |
| -           | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17    |    | (2.169.785.672)              | (64.691.850)                 |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | 20    |    | <b>18.234.420.462</b>        | <b>19.462.053.651</b>        |
| <b>II.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |       |    |                              |                              |
| 1.          | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                       | 21    |    | (8.118.723.914)              | (3.396.723.446)              |
| 2.          | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                    | 22    |    | -                            | 2.668.494.998                |
| 3.          | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    |    | (20.000.000.000)             | (55.000.000.000)             |
| 4.          | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 24    |    | -                            | -                            |
| 5.          | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác  | 25    |    | (128.892.000)                | -                            |
| 6.          | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác  | 26    |    | -                            | -                            |
| 7.          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    |    | 2.614.296.946                | 257.792.138                  |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | 30    |    | <b>(25.633.318.968)</b>      | <b>(55.470.436.310)</b>      |
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |    |                              |                              |
| 1.          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                                     | 31    |    | -                            | -                            |
| 2.          | Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành         | 32    |    | -                            | -                            |
| 3.          | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33    |    | -                            | -                            |
| 4.          | Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34    |    | -                            | -                            |
| 5.          | Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35    |    | -                            | -                            |
| 6.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    |    | -                            | -                            |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | 40    |    | <b>-</b>                     | <b>-</b>                     |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>   | 50    |    | <b>(7.398.898.506)</b>       | <b>(36.008.382.659)</b>      |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>  | 60    |    | <b>55.673.440.424</b>        | <b>94.688.359.369</b>        |
|             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ   | 61    |    | -                            | 33.008.840                   |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>   | 70    |    | <b>48.274.541.918</b>        | <b>58.712.985.550</b>        |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Toàn



Bình Định, ngày 15 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CẢNG  
QUY NHƠN

Phan Tuấn Linh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2021

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 01. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 276/QĐ-TTg ngày 04/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn 2012-2015; Quyết định số 103/QĐ-HHVN ngày 15/03/2013 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thực hiện cổ phần hóa năm 2013.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4100258793 ngày 25/12/2009, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 01/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là 404.099.500.000 đồng, tương đương 40.409.950 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

02. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ Cảng biển và các dịch vụ hỗ trợ có liên quan.

#### 03. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ cảng, dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển;

Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;

Dịch vụ bốc xếp, giao nhận hàng hóa;

Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, vận tải đa phương thức;

Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;

Đại lý kinh doanh xăng, dầu;

Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm cơ khí;

Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa phương tiện vận tải bộ, sửa chữa phương tiện vận tải thủy;

San lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa cầu cảng;

Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

Sản xuất đồ gỗ;

Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

#### 04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

#### 05. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con: Không

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

+ Xí Nghiệp sửa chữa Cơ Khí - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

+ Xí Nghiệp Kinh doanh Dịch Vụ Tổng Hợp - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Công Nghiệp Hàng Hải Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP; Công ty mẹ

#### 06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

Thông tin trên Báo Cáo Tài Chính là so sánh được

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

01. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

#### 02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

#### 03. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

3.1 Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng theo quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.



### 3.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo tài chính công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng công ty. Trong Báo cáo tài chính công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn, công nợ phải thu, phải trả nội bộ... đã được loại trừ toàn bộ.

## 04. Các chính sách kế toán áp dụng

### 4.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 4.2 Nguyên tắc ghi nhận khoản mục tiền và tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ sách theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ, cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 4.4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ theo thời gian trả nợ gốc trên hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



#### 4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng khối lượng công việc chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 4.6 Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 04 - 15 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm máy tính      | 03 - 08 năm |

#### 4.7 Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 4.8 Nguyên tắc kế toán thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 4.9 Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

#### 4.10 Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

#### 4.11 Nguyên tắc ghi nhận Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 4.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 4.14 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 4.15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái...

#### 4.16 Nguyên tắc kế toán Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

#### 4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của công ty mà có ảnh hưởng đáng kể với công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 4.18 Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ cảng, bến cảng và dịch vụ hỗ trợ có liên quan. Đồng thời hoạt động của công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

|   | <i>Đơn vị tính: Đồng</i>     |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | <u>Ngày 31/03/2021</u>       | <u>Ngày 01/01/2021</u>       |
| <b>01. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> |                              |                              |
| Tiền mặt                                      | 539.908.824                  | 647.726.500                  |
| Tiền gửi ngân hàng                            | 47.734.633.094               | 29.909.439.321               |
| Tiền đang chuyển                              | -                            | 15.116.274.603               |
| Các khoản tương đương tiền                    | -                            | 10.000.000.000               |
| <b>Cộng</b>                                   | <u><b>48.274.541.918</b></u> | <u><b>55.673.440.424</b></u> |

#### 02. Các khoản đầu tư tài chính

|  | <u>Ngày 31/03/2021</u> | <u>Ngày 01/01/2021</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> |                        |                        |
| <b>Ngắn hạn</b>                            | <b>241.000.000.000</b> | <b>221.000.000.000</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(i)</sup>          | 241.000.000.000        | 221.000.000.000        |
| <b>Dài hạn</b>                             |                        |                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn                         | -                      | -                      |

<sup>(i)</sup> Tại ngày 31/03/2021, đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có tổng giá trị 241.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân Đội, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Ngân hàng TMCP

#### 2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|  | <u>Ngày 31/03/2021</u>       |                 | <u>Ngày 01/01/2021</u>       |                 |
|--|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
|  | <u>Giá gốc</u>               | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u>               | <u>Dự phòng</u> |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                  | -                            | -               | -                            | -               |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b> | <b>7.608.000.000</b>         | -               | <b>7.608.000.000</b>         | -               |
| - Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải | 7.608.000.000                | -               | 7.608.000.000                | -               |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                  | <b>19.596.812.000</b>        | -               | <b>19.467.920.000</b>        | -               |
| - Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn            | 18.000.000.000               | -               | 18.000.000.000               | -               |
| - Ngân Hàng Thương mại cổ Phần Hàng Hải        | 1.596.812.000                | -               | 1.467.920.000                | -               |
| <b>Cộng</b>                                    | <u><b>27.204.812.000</b></u> | <u>-</u>        | <u><b>27.075.920.000</b></u> | <u>-</u>        |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của công ty tại ngày 31/03/2021:

- Tên công ty liên kết: Công ty cổ phần Dịch vụ công nghiệp hàng hải
- Địa chỉ: Số 01 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Tỷ lệ sở hữu vốn: 20%
- Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ công nghiệp hàng hải

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/03/2021:

1. Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn
  - Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
  - Tỷ lệ sở hữu vốn: 16,68%
  - Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh xếp dỡ kho bãi, vận chuyển đường biển.
2. Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam
  - Địa chỉ: Số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
  - Tỷ lệ sở hữu vốn: 0,02%
  - Hoạt động kinh doanh chính: Ngân hàng, tài chính

|  | <u>Ngày 31/03/2021</u> | <u>Ngày 01/01/2021</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>03. Phải thu của khách hàng</b>                 |                        |                        |
| <b>Ngắn hạn</b>                                    | <b>199.156.726.831</b> | <b>169.087.593.192</b> |
| - Công ty TNHH Maersk Việt Nam                     | 8.221.334.891          | 5.001.265.307          |
| - Công ty CP Thành Ngân                            | 5.641.503.745          | 2.613.198.192          |
| - Công ty TNHH MTV Hào Hưng Quảng Ngãi             | 7.566.751.836          | 5.689.827.546          |
| - Công ty TNHH thương mại Quý Phước                | 8.768.948.607          | 7.488.987.224          |
| - CN Công ty CP đầu tư QT và XNK DHT tại Bình Định | 8.770.492.093          | 7.020.005.105          |
| - Công ty TNHH MSC Việt Nam                        | 6.380.632.609          | 4.486.173.170          |
| - Công ty Vận Tải Biển VIMC - CN TCT HHVN - CTCPC  | 4.910.592.952          | 3.253.561.848          |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác               | 148.896.470.098        | 133.534.574.800        |

|  |                               |                               |                              |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>                                    | <b>5.593.659.239</b>          | <b>3.688.911.907</b>          |                              |                               |
| - Công ty Vận Tải Biển VIMC - CN TCT HHVN - CTCP                                       | 4.910.592.952                 | 3.253.561.848                 |                              |                               |
| - Vosa Quy Nhơn  | 246.421.228                   | -                             |                              |                               |
| - Công ty Vận tải biển Container Vinalines   | 295.062.076                   | 295.062.076                   |                              |                               |
| - Công ty cổ phần Vinalines Nha Trang  | 140.287.983                   | 140.287.983                   |                              |                               |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông   | 1.295.000                     | -                             |                              |                               |
| <b>04. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>  | <b><u>Ngày 31/03/2021</u></b> | <b><u>Ngày 01/01/2021</u></b> |                              |                               |
|  | <b>9.974.221.816</b>          | <b>15.011.640.148</b>         |                              |                               |
| - Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Hoàng Kim                                     | 3.277.711.953                 | 4.636.656.767                 |                              |                               |
| - Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng công trình Hàng Hải                                  | 1.475.356.926                 | 1.515.356.926                 |                              |                               |
| - Công ty TNHH tổng hợp và thương mại Quang Minh                                       | 1.655.579.245                 | 1.670.000.000                 |                              |                               |
| - Trả trước cho các đối tượng khác   | 3.565.573.692                 | 7.189.626.455                 |                              |                               |
| <b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>                                    | <b>1.575.494.526</b>          | <b>1.515.356.926</b>          |                              |                               |
| - Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng công trình Hàng Hải                                  | 1.475.356.926                 | 1.515.356.926                 |                              |                               |
| - Ban QLDA chuyên ngành Hàng hải   | 100.137.600                   | -                             |                              |                               |
| CN Tổng công ty Hàng hải VN - Công ty cổ phần  |                               |                               |                              |                               |
| <b>05. Phải thu khác</b>   | <b><u>Ngày 31/03/2021</u></b> | <b><u>Ngày 01/01/2021</u></b> |                              |                               |
|  | <b>Giá Trị</b>                | <b>Dự Phòng</b>               | <b>Giá Trị</b>               | <b>Dự Phòng</b>               |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>5.612.952.533</b>          | <b>-</b>                      | <b>4.116.827.722</b>         | <b>-</b>                      |
| - Tạm ứng  | 3.006.033.200                 | -                             | 788.033.200                  | -                             |
| - Tạm nộp Bảo hiểm   | 379.727.550                   | -                             | -                            | -                             |
| - Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng  | 2.227.191.783                 | -                             | 3.328.794.522                | -                             |
| - Các khoản phải thu khác  | -                             | -                             | -                            | -                             |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>101.000.000</b>            | <b>-</b>                      | <b>101.000.000</b>           | <b>-</b>                      |
| - Ký cược, ký quỹ  | 101.000.000                   | -                             | 101.000.000                  | -                             |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>5.713.952.533</u></b>   | <b><u>-</u></b>               | <b><u>4.217.827.722</u></b>  | <b><u>-</u></b>               |
| <b>06. Nợ xấu</b>  |                               |                               |                              |                               |
| Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: | <b><u>Ngày 31/03/2021</u></b> | <b><u>Ngày 01/01/2021</u></b> |                              |                               |
|  | <b>Giá gốc</b>                | <b>Giá trị có thể thu hồi</b> | <b>Giá gốc</b>               | <b>Giá trị có thể thu hồi</b> |
| Công ty cổ phần CMA CGM Việt Nam   |                               |                               | 121.783.607                  | 60.936.804                    |
| Công ty cổ phần nhựa đường Minh Đạt  | 1.124.802.348                 | 343.562.970                   | 1.124.802.348                | 404.495.064                   |
| Công ty TNHH thương mại XNK Hoàng Ngọc   | 1.757.334.802                 | 1.025.019.973                 | 1.580.302.881                | 938.560.696                   |
| Công ty TNHH thương mại Quý Phước  | 471.273.880                   | 329.891.716                   | 263.120.935                  | 184.184.655                   |
| Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Tiến Phước  | 598.970.474                   | 412.544.460                   | 1.320.829.326                | 753.081.761                   |
| Các đối tượng khác   | 6.995.135.746                 | 2.634.332.136                 | 5.775.046.316                | 1.995.032.544                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>10.947.517.250</u></b>  | <b><u>4.745.351.255</u></b>   | <b><u>10.185.885.413</u></b> | <b><u>4.336.291.524</u></b>   |
| <b>07. Hàng tồn kho</b>  | <b><u>Ngày 31/03/2021</u></b> | <b><u>Ngày 01/01/2021</u></b> |                              |                               |
|  | <b>Giá gốc</b>                | <b>Dự phòng</b>               | <b>Giá gốc</b>               | <b>Dự phòng</b>               |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 19.286.850.288                | -                             | 16.188.402.075               | -                             |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;   | 1.205.713.660                 | -                             | 1.883.504.754                | -                             |
| Hàng hóa;  | 1.342.263.890                 | -                             | 1.014.338.351                | -                             |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>21.834.827.838</u></b>  | <b><u>-</u></b>               | <b><u>19.086.245.180</u></b> | <b><u>-</u></b>               |
| <b>08. Chi phí trả trước</b>   | <b><u>Ngày 31/03/2021</u></b> | <b><u>Ngày 01/01/2021</u></b> |                              |                               |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>2.603.634.690</b>          | <b>3.060.067.194</b>          |                              |                               |
| - Chi phí bảo hiểm   | 129.386.615                   | 266.515.965                   |                              |                               |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng  | 1.293.713.191                 | 1.702.850.984                 |                              |                               |
| - Chi phí khác   | 1.180.534.884                 | 1.090.700.245                 |                              |                               |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>10.927.576.086</b>         | <b>11.347.858.306</b>         |                              |                               |
| - Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng  | 2.747.776.701                 | 2.531.467.052                 |                              |                               |
| - Chi phí sửa chữa tài sản cố định   | 8.179.799.385                 | 8.816.391.254                 |                              |                               |



**09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | <u>Ngày 31/03/2021</u>       | <u>Ngày 01/01/2021</u>       |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp bãi cont số 2 | 2.411.797.368                | 10.173.099.033               |
| Nâng cấp phần mềm quản lý                       | 667.380.000                  | 667.380.000                  |
| Xây dựng cửa hàng xăng dầu                      | 4.630.733.270                | 4.467.096.906                |
| Công trình khác                                 | <u>5.595.436.549</u>         | <u>1.069.146.367</u>         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b><u>13.305.347.187</u></b> | <b><u>16.376.722.306</u></b> |

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng                |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                        |                        |                                 |                          |                    |                          |
| Số dư đầu kỳ                      | 550.951.931.181        | 188.157.147.668        | 342.230.498.172                 | 6.059.765.690            | -                  | 1.087.399.342.711        |
| Số tăng trong kỳ                  | 10.230.099.033         | 320.000.000            | 640.000.000                     | -                        | -                  | 11.190.099.033           |
| - Mua trong năm                   | -                      | -                      | -                               | -                        | -                  | -                        |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành          | 10.230.099.033         | 320.000.000            | 640.000.000                     | -                        | -                  | 11.190.099.033           |
| - Tăng khác                       | -                      | -                      | -                               | -                        | -                  | -                        |
| Số giảm trong kỳ                  | 2.517.775.288          | -                      | -                               | -                        | -                  | 2.517.775.288            |
| - Chuyển sang BĐSĐT               | -                      | -                      | -                               | -                        | -                  | -                        |
| - Thanh lý, nhượng bán            | 2.517.775.288          | -                      | -                               | -                        | -                  | 2.517.775.288            |
| - Giảm khác                       | -                      | -                      | -                               | -                        | -                  | -                        |
| Số dư cuối kỳ                     | <u>558.664.254.926</u> | <u>188.477.147.668</u> | <u>342.870.498.172</u>          | <u>6.059.765.690</u>     | -                  | <u>1.096.071.666.456</u> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                        |                                 |                          |                    |                          |
| Số dư đầu kỳ                      | 527.196.392.822        | 51.452.108.893         | 294.571.648.052                 | 5.204.430.796            | -                  | 878.424.580.563          |
| Số tăng trong kỳ                  | 3.460.018.833          | 4.064.606.074          | 3.425.243.671                   | 60.995.019               | -                  | 11.010.863.597           |
| - Khấu hao trong năm              | 3.460.018.833          | 4.064.606.074          | 3.425.243.671                   | 60.995.019               | -                  | 11.010.863.597           |
| - Tăng khác                       | -                      | -                      | -                               | -                        | -                  | -                        |
| Số giảm trong kỳ                  | 2.496.393.960          | -                      | -                               | -                        | -                  | 2.496.393.960            |
| - Chuyển sang BĐSĐT               | -                      | -                      | -                               | -                        | -                  | -                        |
| - Thanh lý, nhượng bán            | 2.496.393.960          | -                      | -                               | -                        | -                  | 2.496.393.960            |
| - Giảm khác                       | -                      | -                      | -                               | -                        | -                  | -                        |
| Số dư cuối kỳ                     | <u>528.160.017.695</u> | <u>55.516.714.967</u>  | <u>297.996.891.723</u>          | <u>5.265.425.815</u>     | -                  | <u>886.939.050.200</u>   |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                        |                        |                                 |                          |                    |                          |
| - Tại ngày 01/01/2021             | 23.755.538.359         | 136.705.038.775        | 47.658.850.120                  | 855.334.894              | -                  | 208.974.762.148          |
| - Tại ngày 31/03/2021             | 30.504.237.231         | 132.960.432.701        | 44.873.606.449                  | 794.339.875              | -                  | 209.132.616.256          |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không  
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 590.203.123.107 đồng

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

| Khoản mục                         | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng            |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                   |                 |                          |                      |                   |                      |
| Số dư đầu kỳ                      | -                 | -               | -                        | 7.440.542.311        | -                 | 7.440.542.311        |
| Số tăng trong kỳ                  | -                 | -               | -                        | -                    | -                 | -                    |
| - Mua trong năm                   | -                 | -               | -                        | -                    | -                 | -                    |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành          | -                 | -               | -                        | -                    | -                 | -                    |
| - Tăng khác                       | -                 | -               | -                        | -                    | -                 | -                    |
| Số giảm trong kỳ                  | -                 | -               | -                        | -                    | -                 | -                    |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                 | -               | -                        | -                    | -                 | -                    |
| - Giảm khác                       | -                 | -               | -                        | -                    | -                 | -                    |
| Số dư cuối kỳ                     | -                 | -               | -                        | <u>7.440.542.311</u> | -                 | <u>7.440.542.311</u> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                 |                          |                      |                   |                      |
| Số dư đầu kỳ                      | -                 | -               | -                        | 5.654.185.731        | -                 | 5.654.185.731        |
| Số tăng trong kỳ                  | -                 | -               | -                        | 162.331.371          | -                 | 162.331.371          |
| - Khấu hao trong năm              | -                 | -               | -                        | 162.331.371          | -                 | 162.331.371          |
| - Tăng khác                       | -                 | -               | -                        | -                    | -                 | -                    |
| Số giảm trong kỳ                  | -                 | -               | -                        | -                    | -                 | -                    |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                 | -               | -                        | -                    | -                 | -                    |
| - Giảm khác                       | -                 | -               | -                        | -                    | -                 | -                    |
| Số dư cuối kỳ                     | -                 | -               | -                        | <u>5.816.517.102</u> | -                 | <u>5.816.517.102</u> |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                   |                 |                          |                      |                   |                      |
| - Tại ngày 01/01/2021             | -                 | -               | -                        | 1.786.356.580        | -                 | 1.786.356.580        |
| - Tại ngày 31/03/2021             | -                 | -               | -                        | 1.624.025.209        | -                 | 1.624.025.209        |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không  
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.751.940.000 đồng



| 12. Phải trả người bán                            | <u>Ngày 31/03/2021</u> | <u>Ngày 01/01/2021</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                   | <b>43.018.014.171</b>  | <b>31.001.856.673</b>  |
| - CN xăng dầu quân đội KV Tây Nguyên              | 14.927.735.231         | -                      |
| - Công ty TNHH MTV Tổng công ty xăng dầu quân đội |                        |                        |
| - Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn               | 2.731.775.860          | 2.731.775.860          |
| - Công ty TNHH MTV Phúc Trường Linh               | 3.245.000.000          | 3.245.000.000          |
| - Các khoản phải trả người bán khác               | 22.113.503.080         | 25.025.080.813         |

|   |                    |                      |
|---|--------------------|----------------------|
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>        | <b>385.000.000</b> | <b>1.111.072.149</b> |
| - Tổng công ty hàng hải Việt Nam - Công ty cổ phần    | -                  | 5.400.000            |
| - Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải | -                  | 550.515.899          |
| - Công ty cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam        | 385.000.000        | 385.000.000          |
| - Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng                      | -                  | 170.156.250          |

| 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | <u>Ngày 31/03/2021</u> | <u>Ngày 01/01/2021</u> |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                       | <b>2.777.799.238</b>   | <b>2.828.528.564</b>   |
| - Công ty TNHH MTV Con cò Bình Định   | 152.968.639            | 152.968.639            |
| - Công ty TNHH Olam Việt Nam          | 225.008.520            | 225.008.520            |
| - Công ty TNHH Hưng thắng lợi Gia Lai | 1.617.671.996          | 649.306.134            |
| - Các khoản phải trả người bán khác   | 782.150.083            | 1.801.245.271          |

| 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | <u>Số phải nộp đầu năm</u> | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> | <u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> | <u>Số phải nộp cuối kỳ</u> |
|---|----------------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                   | 1.098.435.183              | 6.063.498.120               | 3.390.109.839                  | 3.771.823.464              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp              | 17.492.977.782             | 8.181.808.997               | 17.492.977.782                 | 8.181.808.997              |
| Thuế thu nhập cá nhân                   | 783.622.680                | 1.009.636.718               | 1.731.270.781                  | 61.988.617                 |
| Tiền thuê đất                           | -                          | 3.606.000.000               | -                              | 3.606.000.000              |
| Thuế môn bài                            | -                          | 5.000.000                   | 5.000.000                      | -                          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>19.375.035.645</b>      | <b>18.865.943.835</b>       | <b>22.619.358.402</b>          | <b>15.621.621.078</b>      |

| 15. Chi phí phải trả ngắn hạn     | <u>Ngày 31/03/2021</u> | <u>Ngày 01/01/2021</u> |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trích trước chi phí thuê thiết bị | 105.000.000            | -                      |
| Trích trước chi phí thuê tàu lai  | 545.800.000            | 545.800.000            |
| Chi phí vận chuyển                | 32.633.778.013         | 26.467.626.157         |
| Chi phí phải trả khác             | 213.000.000            | 173.762.164            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>33.497.578.013</b>  | <b>27.187.188.321</b>  |

| 16. Phải trả ngắn hạn khác                | <u>Ngày 31/03/2021</u> | <u>Ngày 01/01/2021</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| Cổ tức phải trả                           | 217.042.998            | 584.100.198            |
| Tiền tạm thu <sup>(i)</sup>               | 1.133.250.000          | 1.133.250.000          |
| Thuế TNCN tạm khấu trừ của người lao động | 1.281.689.355          | 1.449.096.998          |
| Các khoản phải trả phải nộp khác          | 92.953.090             | -                      |
| <b>Cộng</b>                               | <b>2.724.935.443</b>   | <b>3.166.447.196</b>   |

(i) Đây là khoản ghi nhận số tiền công ty tạm thu và theo dõi như một khoản phải trả khác để chờ kết quả cuối cùng của việc giải quyết tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ với Công ty TNHH VTB Cửu long. Công ty sẽ thanh toán theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

## 17. Vốn chủ sở hữu

### 17.1 Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

|                                       | <u>31/03/2021</u>      | <u>Tỷ lệ</u> | <u>01/01/2021</u>      | <u>Tỷ lệ</u> |
|---------------------------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
| Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP | 303.122.620.000        | 75,01%       | 303.122.620.000        | 75,01%       |
| Các cổ đông khác                      | 100.976.880.000        | 24,99%       | 100.976.880.000        | 24,99%       |
| <b>Cộng</b>                           | <b>404.099.500.000</b> | <b>100%</b>  | <b>404.099.500.000</b> | <b>100%</b>  |

| 17.2 Bảng đối chiếu biến động của của Vốn chủ sở hữu   | Vốn góp của Chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển  | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                   |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>01/01/2020</b>  | 404.099.500.000        | 65.850.705.829         | 119.467.825.306          | 589.418.031.135        |
| Lãi trong năm  | -                      | -                      | 117.224.936.736          | 117.224.936.736        |
| Chia cổ tức  | -                      | -                      | (64.655.920.000)         | (64.655.920.000)       |
| Trích quỹ đầu tư phát triển  | -                      | 20.661.000.000         | (20.661.000.000)         | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi   | -                      | -                      | (18.755.000.000)         | (18.755.000.000)       |
| Trích lợi nhuận để lại năm 2018 nộp NSNN theo kết luận thanh tra chính phủ số 1566/TT-CP ngày 17/09/2018 | -                      | -                      | (5.236.000.000)          | (5.236.000.000)        |
| <b>31/12/2020</b>  | 404.099.500.000        | 86.511.705.829         | 127.384.842.042          | 617.996.047.871        |
| <b>01/01/2021</b>  | 404.099.500.000        | 86.511.705.829         | 127.384.842.042          | 617.996.047.871        |
| Lãi trong năm  | -                      | -                      | 32.728.552.724           | 32.728.552.724         |
| Chia cổ tức  | -                      | -                      | -                        | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi   | -                      | -                      | -                        | -                      |
| Trích quỹ đầu tư phát triển  | -                      | -                      | -                        | -                      |
| <b>31/03/2021</b>  | 404.099.500.000        | 86.511.705.829         | 160.113.394.766          | 650.724.600.595        |
| <b>17.3 Cổ phiếu</b>   |                        | <b>Ngày 31/03/2021</b> |                          | <b>Ngày 01/01/2021</b> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành  |                        | 40.409.950             |                          | 40.409.950             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng   |                        | 40.409.950             |                          | 40.409.950             |
| - Cổ phiếu phổ thông   |                        | 40.409.950             |                          | 40.409.950             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  |                        | 40.409.950             |                          | 40.409.950             |
| - Cổ phiếu phổ thông   |                        | 40.409.950             |                          | 40.409.950             |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu  |                        |                        |                          |                        |
| <b>17.4 Các quỹ của công ty</b>  |                        | <b>Ngày 31/03/2021</b> |                          | <b>Ngày 01/01/2021</b> |
| Quỹ đầu tư phát triển  |                        | 86.511.705.829         |                          | 86.511.705.829         |
| <b>Cộng</b>  |                        | <b>86.511.705.829</b>  |                          | <b>86.511.705.829</b>  |

## 18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

### 18.1 Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê đất của Nhà nước theo các hợp đồng sau:

| Số hợp đồng                       | Địa điểm  | Diện tích                 | Thời hạn   | Mục đích                           |
|-----------------------------------|---|---------------------------|--|------------------------------------|
| HĐ số 54/HĐ-TĐBS ngày 10/04/2020  | Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | 209.888,05 m <sup>2</sup> | Từ 01/01/1996 đến 31/12/2046, thuê đất trả tiền hàng năm | Xây dựng văn phòng làm việc và     |
| HĐ số 306/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013 | Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | 3.923,2 m <sup>2</sup>    | Từ 22/08/2002 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm | Mở rộng Cảng Quy Nhơn              |
| HĐ số 307/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013 | Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | 35.937,3 m <sup>2</sup>   | Từ 19/11/2001 đến 19/11/2051, thuê đất trả tiền hàng năm | Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn |
| HĐ số 308/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013 | Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | 38.824,4 m <sup>2</sup>   | Từ 13/04/2006 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm | Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn |
| HĐ số 19/HĐTĐ ngày 24/01/2019     | Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | 813,3 m <sup>2</sup>      | Từ 01/11/2013 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm | Xây dựng trạm cấp nước tàu biển    |

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

### 18.2 Ngoại tệ các loại

| Ngoại tệ các loại | Loại ngoại tệ | Ngày 31/03/2021 | Ngày 01/01/2021 | Ghi chú |
|-------------------|---------------|-----------------|-----------------|---------|
|                   | USD           | 308.200,13      | 115.695,68      |         |

### 18.3 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết theo phụ lục 01

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| 01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý I năm 2021         | Quý I năm 2020         |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                 | 183.642.512.191        | 176.132.586.670        |
| Doanh thu bán hàng hóa                     | 32.927.910.867         | 36.573.593.490         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>216.570.423.058</b> | <b>212.706.180.160</b> |

|  |                        |                        |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu với các bên liên quan</b>                 |                        |                        |
| Công ty Vận Tải Biển VIMC - CN TCT HHVN - CTCP         | 2.743.104.542          | 533.000                |
| Công ty Vận tải biển Vinalines (Vinalines shipping)    |                        | 4.014.339.219          |
| Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam                  |                        |                        |
| CN Công ty CP Đại lý hàng hải Việt Nam - Vosa Quy Nhơn | 679.047.827            | 2.415.252.794          |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông                     | 1.233.333              | 17.866.666             |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.423.385.702</b>   | <b>6.447.991.679</b>   |
| <b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                | <b>Quý I năm 2021</b>  | <b>Quý I năm 2020</b>  |
| Chiết khấu thương mại                                  | 30.113.274             | 630.416.225            |
| <b>Cộng</b>  | <b>30.113.274</b>      | <b>630.416.225</b>     |
| <b>03. Giá vốn hàng bán</b>                            | <b>Quý I năm 2021</b>  | <b>Quý I năm 2020</b>  |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                        | 129.195.018.447        | 132.334.772.890        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                            | 30.608.330.314         | 34.067.773.811         |
| <b>Cộng</b>  | <b>159.803.348.761</b> | <b>166.402.546.701</b> |
| <b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>               | <b>Quý I năm 2021</b>  | <b>Quý I năm 2020</b>  |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                             | 2.614.296.946          | 257.792.138            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                                  | 38.147.862             | 142.610.564            |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.652.444.808</b>   | <b>400.402.702</b>     |
| <b>05. Chi phí hoạt động tài chính</b>                 | <b>Quý I năm 2021</b>  | <b>Quý I năm 2020</b>  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                | 20.202.285             | 4.536.803              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư cuối kỳ            | -                      |                        |
| Khoản điều chỉnh giảm chi phí tài chính                | (40.435.331)           | 16.905.794             |
| <b>Cộng</b>  | <b>(20.233.046)</b>    | <b>21.442.597</b>      |
| <b>06. Thu nhập khác</b>                               | <b>Quý I năm 2021</b>  | <b>Quý I năm 2020</b>  |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản                           |                        | 2.464.972.864          |
| Thu tiền bồi thường                                    |                        | 73.531.860             |
| Thu nhập khác  | 2.000.000              | 9.999.999              |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.000.000</b>       | <b>2.548.504.723</b>   |
| <b>07. Chi phí khác</b>                                | <b>Quý I năm 2021</b>  | <b>Quý I năm 2020</b>  |
| Chi tháo dỡ, di dời hàng hóa                           | -                      | 376.926.964            |
| Chi khác   | 21.381.328             | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>21.381.328</b>      | <b>376.926.964</b>     |
| <b>08. Chi phí bán hàng</b>                            | <b>Quý I năm 2021</b>  | <b>Quý I năm 2020</b>  |
| Chi phí nhân viên                                      | 1.362.530.282          | 1.146.478.431          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                              | 695.413.890            | 853.841.787            |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.057.944.172</b>   | <b>2.000.320.218</b>   |
| <b>09. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                | <b>Quý I năm 2021</b>  | <b>Quý I năm 2020</b>  |
| Chi phí nhân viên                                      | 9.378.880.704          | 6.468.865.358          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                  | 619.850.424            | 672.544.670            |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất                    | 726.000.000            | 785.000.000            |
| Chi phí dự phòng                                       | 352.572.105            | -                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                              | 5.344.648.423          | 5.950.583.540          |
| <b>Cộng</b>  | <b>16.421.951.656</b>  | <b>13.876.993.568</b>  |
| <b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>     | <b>Quý I năm 2021</b>  | <b>Quý I năm 2020</b>  |
| Chi phí nguyên liệu vật liệu                           | 6.234.391.507          | 5.966.755.679          |
| Chi phí nhân công                                      | 42.041.494.813         | 42.864.124.302         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                  | 11.173.194.968         | 11.793.938.568         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                              | 84.112.290.210         | 83.314.521.905         |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất                    | 3.611.000.000          | 3.935.000.000          |
| Chi phí bằng tiền khác                                 | 149.970.672            | 337.746.222            |
| Trích lập dự phòng                                     | 352.572.105            | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>147.674.914.275</b> | <b>148.212.086.676</b> |



## VI. Những thông tin khác

### 01. Nợ tiềm tàng

#### Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ với Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long:

Ngày 14/10/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2019/TLST-KDTM ngày 12/04/2019 về tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa nguyên đơn là Công ty Cửu Long và bị đơn là CTCP Cảng Quy Nhơn. Tại bản án sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 14/10/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã đưa ra phán quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long, buộc Công ty phải có nghĩa vụ trả số tiền 3.986.299.000 đồng và phải chịu án phí 196.025.000 đồng; đồng thời bác yêu cầu của Công ty về việc không chấp nhận trả số tiền 3.986.299.000 đồng và yêu cầu phân tố của Công ty yêu cầu Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long phải bồi thường thiệt hại số tiền 2.453.653.625 đồng.

Ngày 23/10/2019 Công ty đã có đơn kháng cáo gửi tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và đề nghị tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định do Công ty nhận thấy phán quyết của tòa án nhân dân tỉnh Bình Định là không phản ánh đúng bản chất khách quan của vụ án, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của CTCP Cảng Quy Nhơn.

Ngày 23/12/2019 và 05/02/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã 2 lần quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm tại Quyết định số 128/2019/QĐ-PT và Quyết định số 163/2020/QĐ-PT. Tuy nhiên, do sự vắng mặt của bên nguyên đơn là Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long nên phiên tòa phúc thẩm chưa thể tiến hành xét xử.

Ngày 27/08/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành Quyết định số 1364/2020/QĐ-PT đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm vào ngày 12/09/2020. Tuy nhiên, tại thời điểm đó do tình hình dịch bệnh Covid-19 tại thành phố Đà Nẵng đang diễn biến phức tạp nên Công ty đã xin hoãn phiên tòa xét xử Phúc thẩm.

Ngày 17/11/2020 Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/TBL-TA theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 88/2020/QĐ-PT ngày 30/10/2020.

Theo đó Tòa phúc thẩm đã tuyên xử hủy toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 14/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Đồng thời hoàn trả Công ty CP Cảng Quy Nhơn 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Ngày 11/01/2021 TAND tỉnh Bình Định đã thụ lý vụ án giữa Công ty Cửu Long và CTCP Cảng Quy Nhơn, vụ việc tiếp tục được giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đánh giá và tin tưởng rằng Tòa án nhân dân các cấp sẽ đưa ra phán quyết đúng với bản chất khách quan của vụ án và Công ty sẽ không phải gánh chịu các khoản phải thanh toán có thể dẫn đến làm giảm sút lợi ích kinh tế từ vụ án này. Do đó, Công ty trình bày thông tin về sự kiện nêu trên như một khoản nợ tiềm

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Toàn



## Phụ lục 01: DANH SÁCH KHÁCH HÀNG ĐÃ XÓA NỢ

| STT         | Tên khách hàng  | Số tiền              | Nguyên nhân xóa nợ   | Quyết định                 |
|-------------|---|----------------------|--|----------------------------|
| 1           | Công ty Cổ phần Đức Nhân Kon Tum                                | 36.022.809           | Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động – MST: 6100251583- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh  | 935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017 |
| 2           | Công ty TNHH Phú Kim  | 6.667.100            | Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động – MST: 4100622812- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - Công ty này bị công an thu con dấu   | 935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017 |
| 3           | Công ty TNHH Thành Vinh   | 21.111.200           | Nợ phát sinh năm 2012 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động- Chủ chết, – MST: 4100510393 - Công ty làm gỗ   | 935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017 |
| 4           | Công ty CP Xi măng Puzolan - Gia Lai                            | 14.326.750           | Nợ phát sinh năm 2010 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh MST: 5900182457-018   | 935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017 |
| 5           | Công ty hà Hải An   | 167.351.800          | Khoản này thực tế đã thu rồi, thu qua hóa đơn của Công an về phòng chống buôn lậu  | 935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017 |
| 6           | Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Mai                                 | 18.069.000           | Nợ phát sinh năm 2009 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - công ty này đã phá sản – MST: 4000406215.   | 935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017 |
| 7           | Công ty CP Xuất nhập khẩu Phong lan Thanh Thanh                 | 46.780.165           | Nợ phát sinh 2010 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, ông chủ bị tâm thần –có giấy xác nhận bị tâm thần (31/12/2010) – MST: 4100708121  | 935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017 |
| 8           | Công ty TNHH TM Hải Châu  | 12.933.633           | Nợ phát sinh năm 2014 - Cục thuế đã đưa tin công ty ngừng hoạt động -Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh  | 935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017 |
| 9           | Chi nhánh Quảng Ninh - Công ty cổ phần vận tải dầu khí Việt nam | 129.112.500          | Nợ phát sinh năm 2013 - cục thuế đưa tin công ty này đã ngừng hoạt động -không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.   | 935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017 |
| 10          | Công ty TNHH Phước Mỹ   | 214.078.076          | Nợ phát sinh năm 2009 + Ông chủ chết - có giấy báo tử - Ngừng hoạt động  | 935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017 |
| 11          | Công ty TNHH Phước Thịnh  | 75.053.642           | Nợ phát sinh năm 2008 - cục thuế đưa tin Cty Ngừng hoạt động – không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh  | 935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017 |
| 12          | Công ty CP nguyên liệu xanh                                     | 255.916.793          | Nợ phát sinh năm 2012 - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh   | 935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017 |
| 13          | Công ty TNHH Tuấn Cường   | 49.354.249           | Nợ phát sinh năm 2011 - Ông chủ chết -công an đã thu con dấu - Cục thuế thông tin Cty Ngừng hoạt động -Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh  | 935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017 |
| 14          | Công ty TNHH Gia Định   | 7.634.341            | Nợ phát sinh năm 2010 - Cục thuế thông tin Cty Ngừng hoạt động – Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.   | 935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017 |
| 15          | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỊNH PHÁT KON TUM                     | 343.252.472          | Đã khởi kiện gửi tòa án, và đã rút kiện vì đại diện pháp nhân khởi kiện bị bắt, truy tố tại một vụ án khác nên tòa án không tiếp xúc được, hiện nay doanh nghiệp đã đóng mã số thuế  | 171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018 |
| 16          | CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TỔNG HỢP 269                           | 38.015.500           | Đã khởi kiện tòa án quy Nhơn đã chuyển ra tòa án Hà Tĩnh, tòa án đã mời Cty Cảng ra họp nhưng chủ tịch yêu cầu dừng vì đi lại chi phí lớn không hiệu quả   | 171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018 |
| 17          | CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ THƯƠNG MẠI BÌNH MINH            | 324.726.655          | Đã khởi kiện gửi tòa án ngày 10/11/2015 tại tòa án Quy Nhơn, và hai bên đã thỏa thuận hòa giải thành của tòa án quận Hải Châu – TP Hải Phòng, ngày 30/5/2016. Tuy nhiên họ vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hòa giải mặc dù Cảng đã nhiều lần đòi nợ | 171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018 |
| <b>CỘNG</b> |   | <b>1.760.406.685</b> |  |                            |